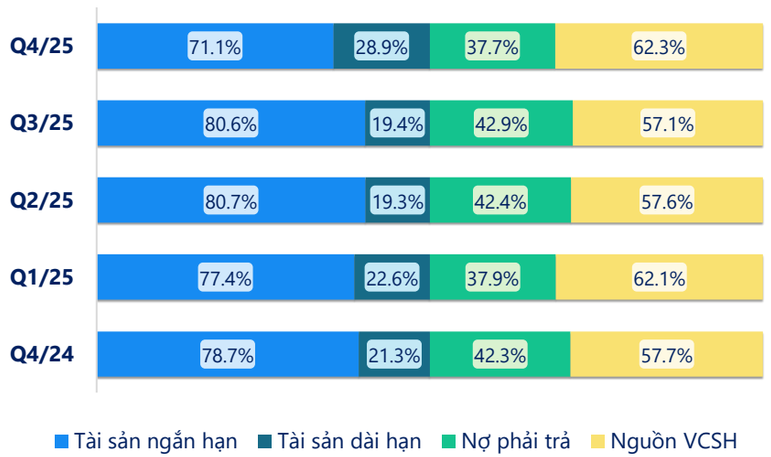
FireAnt

CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	42,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,162
SL cổ phiếu LH	24,799,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	970
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,052
P/E	8.4
EPS	5,054

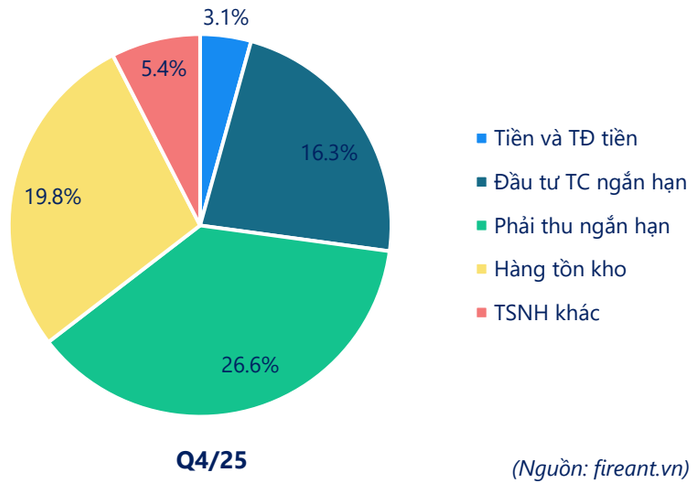
	YTD	1T	3T	6T
BDG	33.6%	1.0%	8.7%	27.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



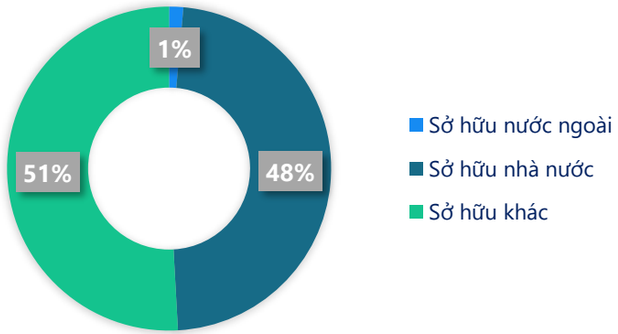
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



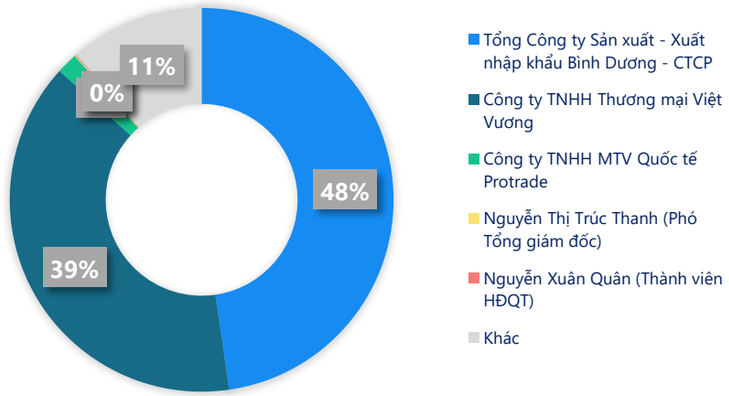
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



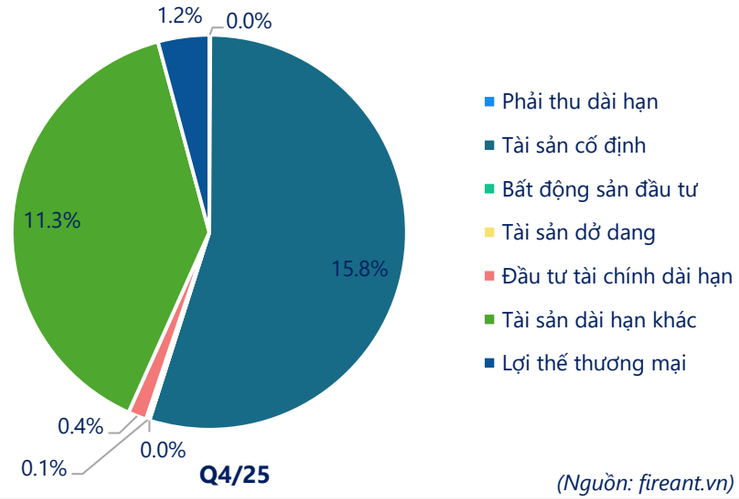
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

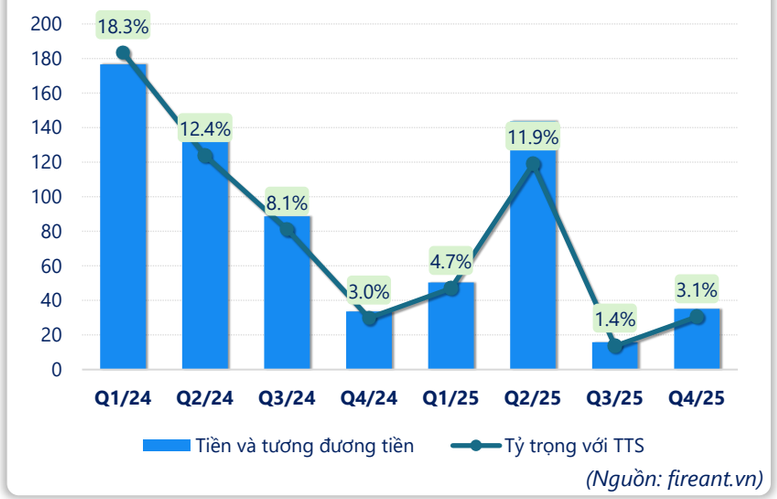


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

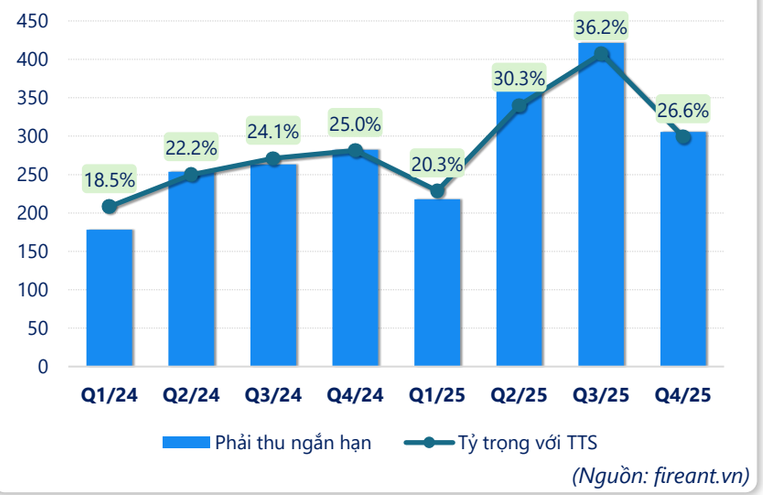
CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Tiền và tương đương tiền



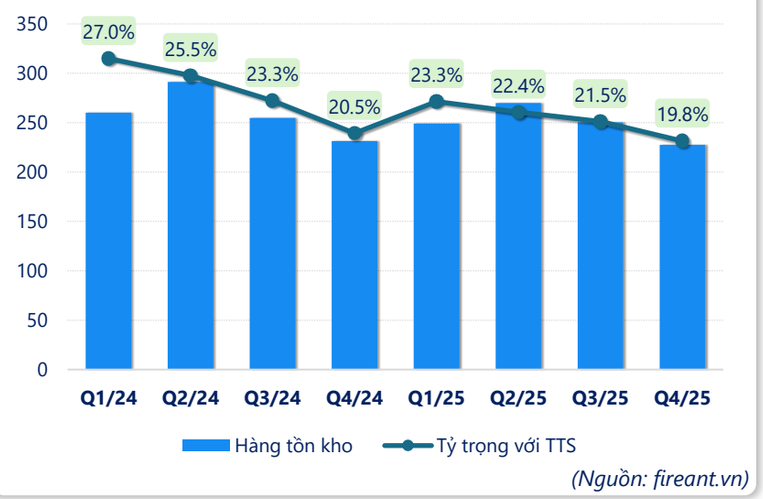
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



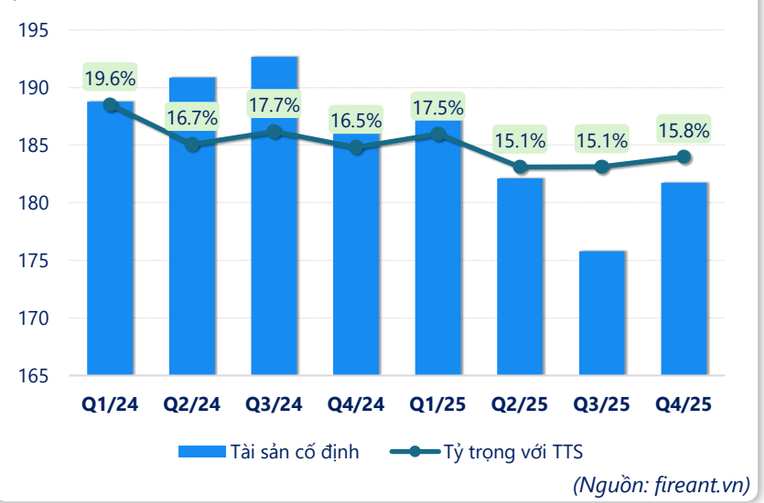
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



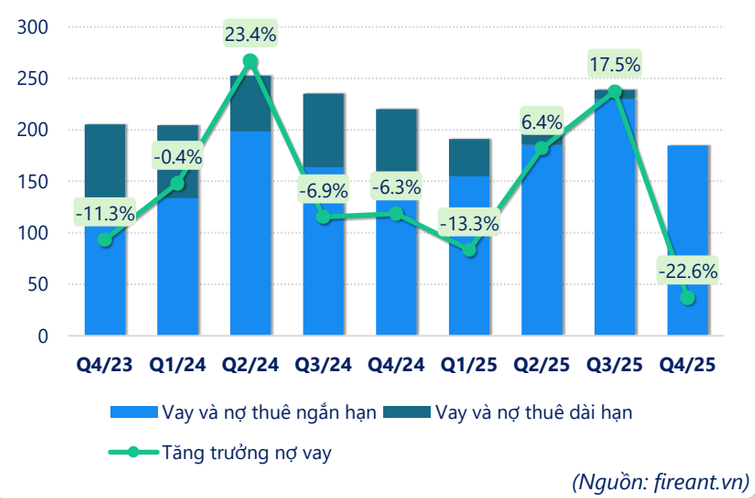
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



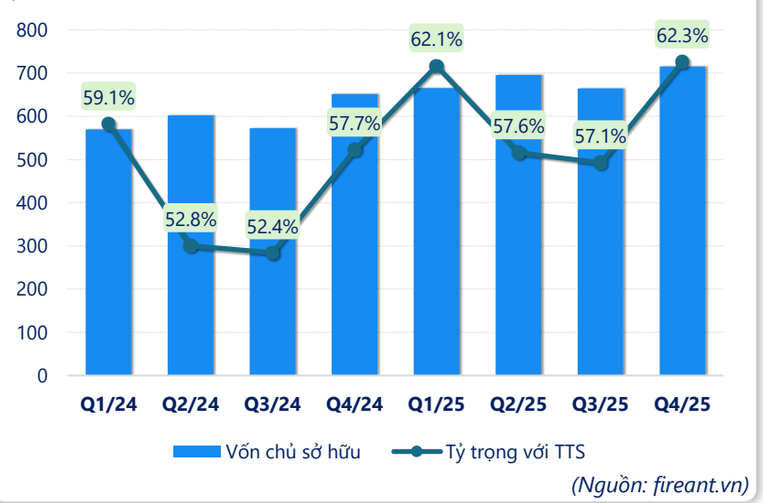
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

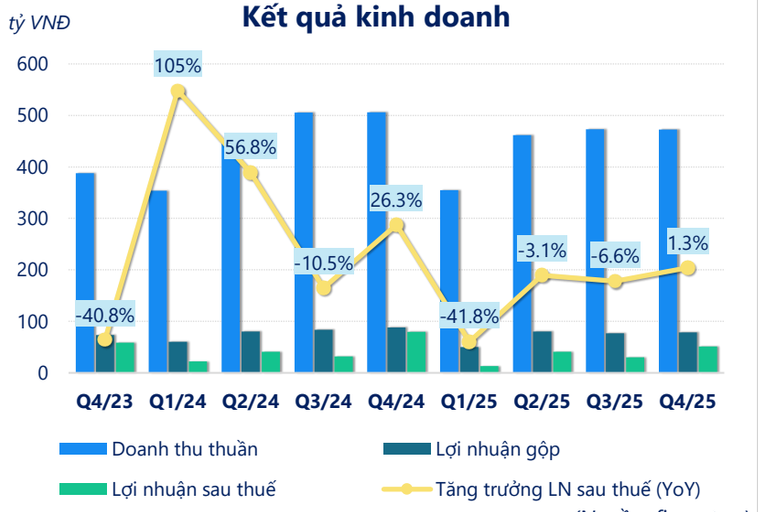


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

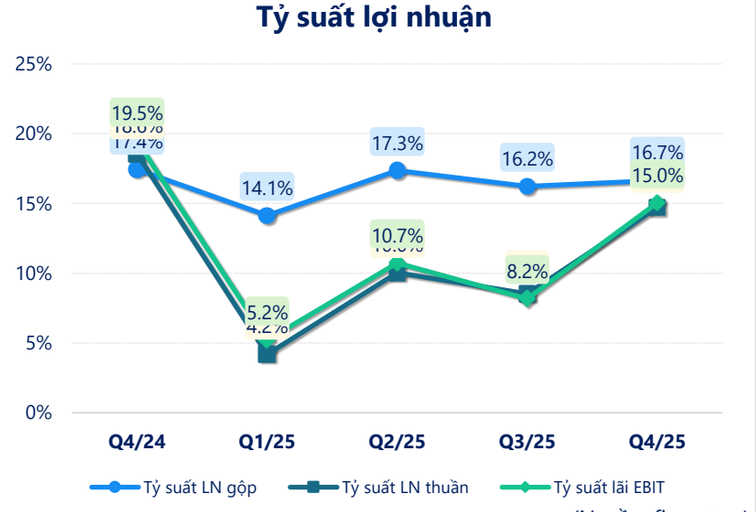
CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

Kết quả kinh doanh



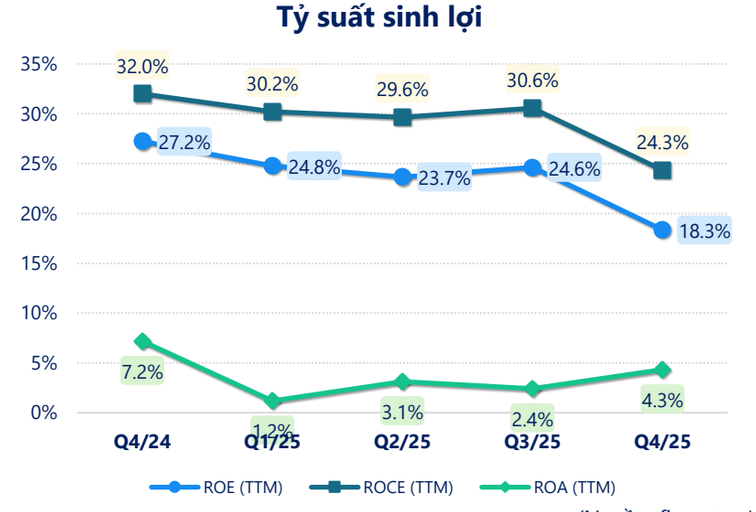
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



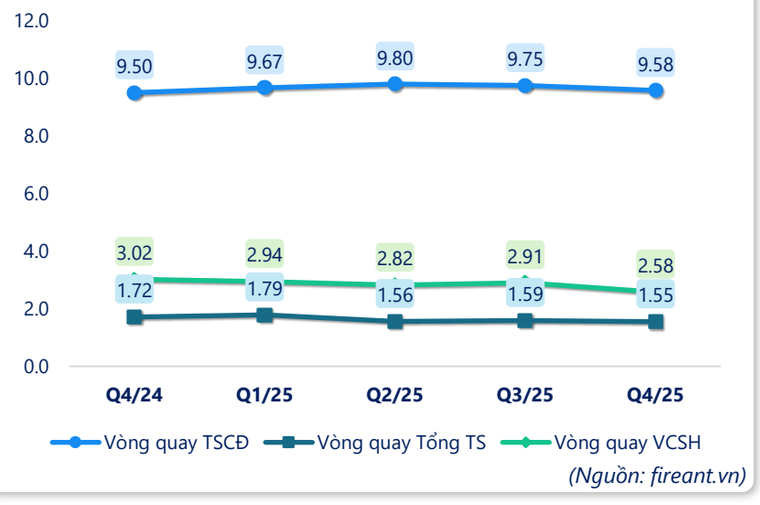
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



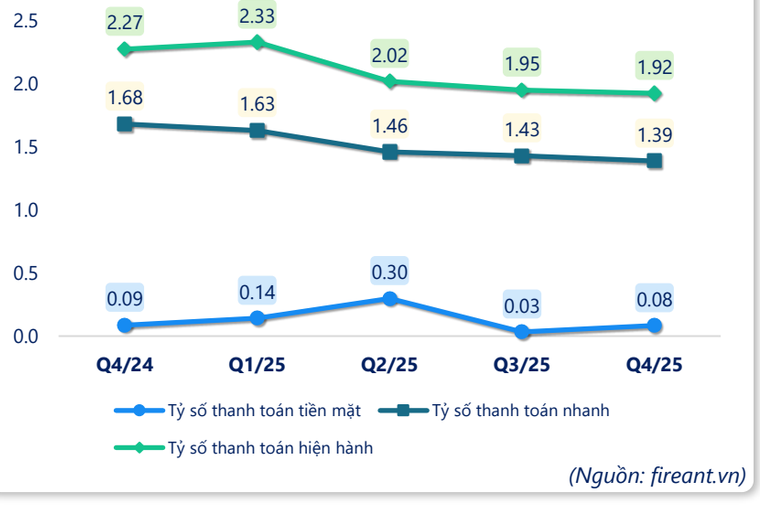
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



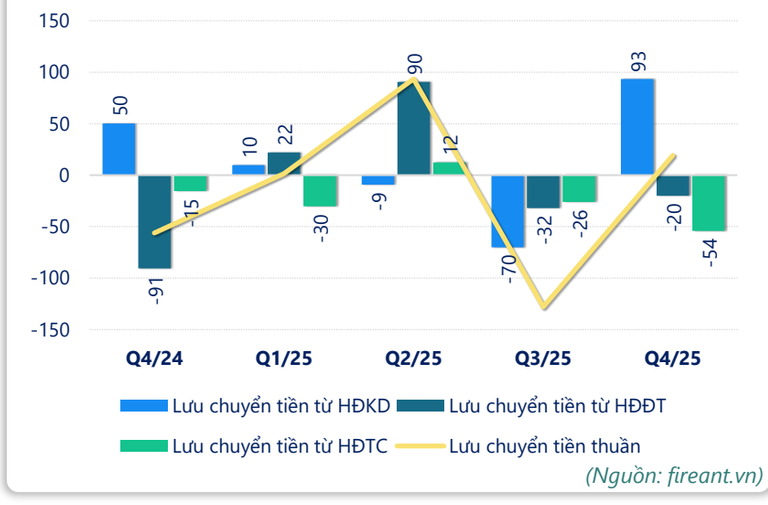
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP May mặc Bình Dương (UPCOM: BDG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,148**	**1,133**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	816	893	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	35.1	48.9	-28.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	187	265	-29.7%
Phải thu ngắn hạn	305	283	7.8%
Hàng tồn kho	228	235	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	61.5	59.9	2.8%
Tài sản dài hạn	**331**	**240**	**38.1%**
Phải thu dài hạn	0.28	0.20	38.7%
Tài sản cố định	182	186	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.99	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	3.00	66.7%
Tài sản dài hạn khác	**130**	**34.4**	**276%**
Lợi thế thương mại	13.9	16.1	-13.8%
Nợ phải trả	432	481	-10.0%
Nợ ngắn hạn	**424**	**430**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	184	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	125	5.6%
Nợ dài hạn	8.21	50.7	-83.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	35.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**715**	**652**	**9.7%**
Vốn chủ sở hữu	**715**	**652**	**9.7%**
Vốn điều lệ	248	248	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	506	355	462	473	473
Giá vốn hàng bán	418	305	381	397	394
Lợi nhuận gộp	88.2	50.2	80.1	76.8	78.7
Doanh thu HĐTC	20.6	10.1	12.8	12.3	8.65
Chi phí TC	11.2	9.92	9.86	7.52	7.84
Chi phí lãi vay	2.82	2.53	2.51	2.58	2.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.32	3.68	4.48	4.51	4.57
Chi phí QLDN	-0.48	31.8	32.2	36.7	5.40
LN thuần từ HĐKD	93.9	14.9	46.3	40.4	69.6
Lợi nhuận khác	1.79	1.10	0.70	-4.25	-0.91
LN trước thuế	95.7	16.0	47.0	36.1	68.6
Lợi nhuận sau thuế	79.4	13.1	40.8	30.4	51.4
LNST của CĐ cty mẹ	76.0	12.1	36.7	27.3	49.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.0	9.74	-9.29	-70.1	93.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-90.6	22.1	90.5	-31.9	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.5	-30.4	12.2	-26.0	-54.1
Tiền đầu kỳ	88.7	48.9	50.3	144	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-56.0**	**1.45**	**93.4**	**-128**	**19.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.97	-0.01	0.02	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	33.7	50.3	144	15.9	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic